NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ
ĐC : P. Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương
ĐT : 0274.3751515
FAX : 0274.3751234
MST : 3700762471

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÝ I NĂM 2021

| | |
|---|---|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

## QUÝ 1 NĂM 2021

Đơn vị tính :'VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **205,099,571,268** | **210,165,030,485** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V1** | **114,826,685,068** | **50,805,367,536** |
| 1.Tiền | 111 | | 8,826,685,068 | 24,305,367,536 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 106,000,000,000 | 26,500,000,000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V2** | **129,989** | **129,989** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 129,989 | 129,989 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **14,471,972,261** | **89,531,342,234** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V3 | 6,660,983,986 | 80,744,173,708 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V4 | 227,662,900 | 1,271,600,000 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V5 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V6 | 4,759,698,964 | 4,691,942,115 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (176,373,589) | (176,373,589) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | 0 | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V7** | **71,772,799,779** | **69,352,986,138** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 71,944,222,770 | 69,524,409,129 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (171,422,991) | (171,422,991) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **V8** | **4,027,984,171** | **475,204,588** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4,027,984,171 | 475,204,588 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **169,326,537,463** | **169,443,871,764** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **3,225,197,466** | **2,983,083,934** |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V9 | 3,225,197,466 | 2,983,083,934 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | **V10** | **30,543,182,280** | **31,716,486,109** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 24,434,659,320 | 25,564,017,303 |
| - Nguyên giá | 222 | | 61,849,476,504 | 61,849,476,504 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (37,414,817,184) | (36,285,459,201) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 6,108,522,960 | 6,152,468,806 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16,153,699,700 | 16,153,699,700 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (10,045,176,740) | (10,001,230,894) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **0** | **0** |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | 0 | 0 |
| **V.Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V11 | **103,000,000,000** | **103,000,000,000** |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 103,000,000,000 | 103,000,000,000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **32,558,157,717** | **31,744,301,721** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V12 | 27,969,394,763 | 27,155,538,767 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V13 | 4,588,762,954 | 4,588,762,954 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **374,426,108,731** | **379,608,902,249** |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **78,154,923,109** | **94,794,693,742** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **74,899,479,068** | **91,806,914,603** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V14 | 8,148,340,879 | 7,663,919,131 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V15 | 3,313,918,784 | 4,646,005,629 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V16 | 40,135,656,662 | 48,573,103,930 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V17 | 2,145,957,800 | 11,401,737,800 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V18 | 7,945,796,228 | 4,804,709,776 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V19 | 6,031,781,794 | 6,979,549,296 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 3,431,742,687 | 3,431,742,687 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 3,746,284,234 | 4,306,146,354 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **3,255,444,041** | **2,987,779,139** |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V20 | 30,246,575 | 4,695,205 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V21 | 3,225,197,466 | 2,983,083,934 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **296,271,185,622** | **284,814,208,507** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V22 | **296,271,185,622** | **284,814,208,507** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 219,200,000,000 | 219,200,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 219,200,000,000 | 219,200,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 485,806,862 | 485,806,862 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 25,986,679,046 | 23,496,031,847 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 50,598,699,714 | 41,632,369,798 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 41,632,369,798 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8,966,329,916 | 41,632,369,798 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | 0 | 0 |
| **TỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)** | **440** | | **374,426,108,731** | **379,608,902,249** |

Ngày 19 tháng 4 năm 2021

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Kiều Dung | Trần Văn Hải | PHẠM TUẤN KIỆT |

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ * TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
## QUÝ 1 NĂM 2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | QUÝ 1 | | LUỸ KẾ ĐẾN QUÝ 1 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 57,883,293,204 | 98,259,168,852 | 57,883,293,204 | 98,259,168,852 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch | 10 | | 57,883,293,204 | 98,259,168,852 | 57,883,293,204 | 98,259,168,852 |
| vụ (10=01-02) | | | - | - | | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 38,489,861,107 | 69,093,991,173 | 38,489,861,107 | 69,093,991,173 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch | 20 | | 19,393,432,097 | 29,165,177,679 | 19,393,432,097 | 29,165,177,679 |
| vụ (20=10-11) | | | | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 347,697,513 | 242,162,219 | 347,697,513 | 242,162,219 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.4 | - | - | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | - | | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 1,481,554,874 | 618,595,700 | 1,481,554,874 | 618,595,700 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 2,691,154,742 | 1,707,739,823 | 2,691,154,742 | 1,707,739,823 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | **15,568,419,994** | **27,081,004,375** | **15,568,419,994** | **27,081,004,375** |
| [30=20+(21-22)-(24+25)] | | | - | - | - | - |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1,500,000 | 414,985,990 | 1,500,000 | 414,985,990 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | **(1,500,000)** | **(414,985,990)** | **(1,500,000)** | **(414,985,990)** |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40 | 50 | | **15,566,919,994** | **26,666,018,385** | **15,566,919,994** | **26,666,018,385** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 3,088,132,629 | 5,399,617,313 | 3,088,132,629 | 5,399,617,313 |
| 16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 25,551,370 | 16,583,562 | 25,551,370 | 16,583,562 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | **12,453,235,995** | **21,249,817,510** | **12,453,235,995** | **21,249,817,510** |
| (60=50-51-52) | | | | | | |

Ngày 19 tháng 4 năm 2021

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Kiều Dung | Trần Văn Hải | PHẠM TUẤN KIỆT |

M.S.D.N:3700762471 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ - TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

## QUÝ 1 NĂM 2021

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 1 | |
|---|---|---|---|
| | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| **I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 135,112,914,798 | 114,774,582,839 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (26,298,014,836) | (48,342,056,333) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (13,986,227,400) | (11,948,922,600) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (7,036,441,185) | (14,197,120,535) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1,821,479,082 | 2,185,181,666 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (25,812,333,591) | (26,376,984,827) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***63,801,376,868*** | ***16,094,680,210*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | |
| 2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 219,940,664 | 159,244,410 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***219,940,664*** | ***159,244,410*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được | 33 | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (696,584,100) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***0*** | ***(696,584,100)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **64,021,317,532** | **15,557,340,520** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **50,805,367,536** | **32,328,536,496** |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **114,826,685,068** | **47,885,877,016** |

Ngày 19 tháng 4 Năm 2021

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Kiều Dung | Trần Văn Hải | PHẠM THẮNG KIỆT |

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/09/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

**Ngành, nghề kinh doanh chính:** Khai thác đá

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá; Khai thác đất sét; Sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao( sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn; Nhà hàng; Trồng rừng và chăm sóc cây rừng; Trồng cây cao su; Chế biến mủ cao su ; Sản xuất gạch không nung ; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá ;Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn xăng, dầu; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu lửa; Đại lý vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường hàng không; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Bốc xếp hàng hóa; đóng gói hàng hóa; Dịch vụ logistic; Vận tải hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Nuôi trồng thuỷ sản nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2017.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
  - Hạch toán phụ thuộc.
  - Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

**4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10( "VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời

điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 08 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 08 năm |

### 4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc

phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đạng được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

### 4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Quý 1 năm 2021, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

**4.10.Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**4.11.Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

| V1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 738,446,208 | 320,957,903 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8,088,238,860 | 23,984,409,633 |
| Các khoản tương đương tiền | 106,000,000,000 | 26,500,000,000 |
| **Cộng** | **114,826,685,068** | **50,805,367,536** |

| V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 129,989 | 129,989 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | |
| **Cộng** | **129,989** | **129,989** |

| V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu | 6,660,983,986 | 80,744,173,708 |
| Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ | | |
| **Cộng** | **6,660,983,986** | **80,744,173,708** |
| **Dự phòng phải thu khó đòi** | (176,373,589) | (176,373,589) |
| **Giá trị thuần** | **6,484,610,397** | **80,567,800,119** |

* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bình Dương ) là : 2,440,222,082

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/03/2021

(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.

| V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản trả trước cho người bán | 227,662,900 | 1,271,600,000 |
| Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ | | |
| **Cộng** | **227,662,900** | **1,271,600,000** |

(*)Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/03/2021

| V5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty CP gạch ngói Cao Cấp | **3,000,000,000** | **3,000,000,000** |
| | **3,000,000,000** | **3,000,000,000** |

| V6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ký quỹ PHMT tại mỏ đá Núi Nhỏ | 3,431,742,687 | 3,431,742,687 |
| Lãi tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn | 151,232,877 | 23,476,028 |
| Phải thu khác | 0 | |
| Tạm ứng | 371,723,400 | 431,723,400 |
| Đặt cọc mua đất, máy photo | 805,000,000 | 805,000,000 |
| Cộng | **4,759,698,964** | **4,691,942,115** |

| V7. Hàng tồn kho | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu (*) | 422,592,956 | 367,927,065 |
| Công cụ dụng cụ | 5,790,017 | 5,790,017 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4,930,202,420 | 3,804,200,943 |
| Thành phẩm tồn kho | 65,860,387,377 | 64,621,241,104 |
| Hàng hóa mua ngoài | 725,250,000 | 725,250,000 |
| Cộng | **71,944,222,770** | **69,524,409,129** |
| (*) Trong đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho: | (171,422,991) | (171,422,991) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ | **71,772,799,779** | **69,352,986,138** |

| V8. Tài sản ngắn hạn khác | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 4,027,984,171 | 475,204,588 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | |
| Cộng | **4,027,984,171** | **475,204,588** |

| V9. Các khoản phải thu dài hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập | 3,225,197,466 | 2,983,083,934 |
| | **3,225,197,466** | **2,983,083,934** |

V10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Thiết bị, văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6,292,169,981 | 51,698,931,791 | 544,494,600 | 3,313,880,132 | 61,849,476,504 |
| Mua trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tăng khác (*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số cuối ky | 6,292,169,981 | 51,698,931,791 | 544,494,600 | 3,313,880,132 | 61,849,476,504 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | 0 |
| Số đầu kỳ | 4,304,936,204 | 28,995,437,641 | 544,494,600 | 2,440,590,756 | 36,285,459,201 |
| Tăng trong kỳ | 85,050,483 | 993,460,833 | 0 | 50,846,667 | 1,129,357,983 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 4,389,986,687 | 29,988,898,474 | 544,494,600 | 2,491,437,423 | 37,414,817,184 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | 0 |
| Số đầu kỳ | 1,987,233,777 | 22,703,494,150 | 0 | 873,289,376 | 25,564,017,303 |
| Số cuối kỳ | 1,902,183,294 | 21,710,033,317 | 0 | 822,442,709 | 24,434,659,320 |

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm quản lý cân hàng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 16,121,699,700 | | 32,000,000 | | 16,153,699,700 |
| Tăng trong kỳ | | | 0 | | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | | 0 | | 0 |
| Số cuối kỳ | 16,121,699,700 | 0 | 32,000,000 | 0 | 16,153,699,700 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | 0 |
| Số đầu kỳ | 9,969,230,894 | | 32,000,000 | | 10,001,230,894 |
| Tăng trong kỳ | 43,945,846 | | 0 | | 43,945,846 |
| Giảm trong kỳ | 0 | | 0 | | 0 |
| Số cuối kỳ | 10,013,176,740 | 0 | 32,000,000 | 0 | 10,045,176,740 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | 0 |
| Số đầu kỳ | 6,152,468,806 | 0 | 0 | 0 | 6,152,468,806 |
| Số cuối kỳ | 6,108,522,960 | 0 | 0 | 0 | 6,108,522,960 |

**V11. Đầu tư tài chính dài hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| -Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*) | 103,000,000,000 | 103,000,000,000 |
| ('* Số lương cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP) | | |
| - Đầu tư trái phiếu của ngân hàng BIDV | | |
| **Cộng** | **103,000,000,000** | **103,000,000,000** |

**V12. Chi phí trả trước dài hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí trả trước dài hạn CNBP | 27,969,394,763 | 27,155,538,767 |
| Cộng | 27,969,394,763 | 27,155,538,767 |

**V13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Chênh lệch tạm thời:** | | |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ | 20,438,649,000 | 20,438,649,000 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập | 1,413,165,772 | 1,413,165,772 |
| - Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ | 1,092,000,000 | 1,092,000,000 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng** | | |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ | 4,087,729,800 | 4,087,729,800 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập | 282,633,154 | 282,633,154 |
| - Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ | 218,400,000 | 218,400,000 |
| | 4,588,762,954 | 4,588,762,954 |

**V14. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ | 8,148,340,879 | 7,663,919,131 |
| **Cộng** | **8,148,340,879** | **7,663,919,131** |

* Số có khả năng trả nợ: 8,148,340,879

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty

| V15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ | 3,313,918,784 | 4,646,005,629 |
| **Cộng** | **3,313,918,784** | **4,646,005,629** |

(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá

| V16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | 1,374,682,125 | 2,007,267,103 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,843,163,627 | 6,791,472,183 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 1,265,780,760 |
| Thuế tài nguyên | 12,376,360,369 | 14,918,160,243 |
| Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác | 1,689,641,709 | 1,738,614,809 |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 21,851,808,832 | 21,851,808,832 |
| - Trong đó tiền cấp quyền KTKS NNC: 20.438.643.060 đ tạm thời chưa nộp | | |
| - Trong đó tiền cấp quyền KTKS CNBP: 1.413.165.772 đ tạm thời chưa nộp | | |
| **Cộng** | **40,135,656,662** | **48,573,103,930** |

| V17.Phải trả người lao động | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Lương phải trả cho người lao động | 2,145,957,800 | 11,401,757,800 |
| **Cộng** | **2,145,957,800** | **11,401,757,800** |

| V18. Chi phí phải trả ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí XMTB | 2,566,333,858 | 2,737,789,776 |
| Chi phí đền bù đất | 800,000,000 | 800,000,000 |
| Chi phí kiểm toán | 0 | |
| Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ | | 1,092,000,000 |
| Chi phí khác | 4,579,462,370 | 174,920,000 |
| **Cộng** | **7,945,796,228** | **4,804,709,776** |

| V19. Các khoản phải tra ngắn hạn khác | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 38,257,860 | 51,330,720 |
| Bảo hiểm xã hội | 75,949,614 | 74,872,379 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông (*) | 5,458,911,000 | 5,458,911,000 |
| Phải trả khác | 218,663,320 | 1,224,435,197 |
| Tiền đặt cọc cho thuê MB,MX | 240,000,000 | 170,000,000 |
| Cộng | 6,031,781,794 | 6,979,549,296 |

- DNTN Sơn Thái: 170.000.000đ

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ Nghị quyết ĐHĐCD và Nghị quyết Hội đồng Quản trị quyết định.

| V20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chênh lệch tạm thời: | | |
| - Lãi dự thu | 151,232,877 | 23,476,028 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng: | | |
| - Lãi dự thu | 30,246,575 | 4,695,205 |
| | 30,246,575 | 4,695,205 |

| V21. Dự phòng phải trả dài hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập | 3,225,197,466 | 2,983,083,934 |
| | 3,225,197,466 | 2,983,083,934 |

**V22. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 219,200,000,000 | 485,806,862 | 25,463,924,183 | 47,371,120,215 |
| -Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ | 0 | | | 110,751,000,315 |
| + Quỹ đầu tư phát triển | 0 | | 22,144,107,664 | (22,144,107,664) |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 0 | | | (5,536,026,916) |
| + Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS | | | | (3,321,616,152) |
| -Chia cổ tức | 0 | | | (109,600,000,000) |
| -Chuyển từ quỹ ĐTPT sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 0 | | (24,112,000,000) | 24,112,000,000 |
| Số dư cuối năm trước | 219,200,000,000 | 485,806,862 | 23,496,031,847 | 41,632,369,798 |
| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
| Số dư đầu quý | 219,200,000,000 | 485,806,862 | 23,496,031,847 | 41,632,369,798 |
| -Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ | 0 | | | 12,453,235,995 |
| -Phân phối lợi nhuận kỳ này | 0 | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | 0 | | 2,490,647,199 | (2,490,647,199) |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 0 | | | (622,661,800) |
| + Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS | 0 | | | (373,597,080) |
| -Cổ tức năm 2020 | | | | |
| Số dư cuối quý | 219,200,000,000 | 485,806,862 | 25,986,679,046 | 50,598,699,714 |
| | 0 | 0 | 0 | 0 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Quý này | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| -Vốn đầu tư của Cty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương | 82,695,600,000 | 82,695,600,000 | 82,695,600,000 | 82,695,600,000 |
| -Vốn góp của cổ đông khác | 136,504,400,000 | 136,504,400,000 | 136,504,400,000 | 136,504,400,000 |
| | **219,200,000,000** | **219,200,000,000** | **219,200,000,000** | **219,200,000,000** |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :**

| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp đầu quý | 219,200,000,000 | 219,200,000,000 |
| Vốn góp tăng trong quý | | |
| Vốn góp giảm trong quý | 0 | 0 |
| Vốn góp cuối quý | 219,200,000,000 | 219,200,000,000 |

| **Cổ phiếu :** | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21,920,000 | 21,920,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21,920,000 | 21,920,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21,920,000 | 21,920,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21,920,000 | 21,920,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21,920,000 | 21,920,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

**- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết qủa hoạt động kinh doanh**

| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 56,249,721,166 | 95,045,752,700 |
| Doanh thu bán hàng hóa | | 35,000,000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,633,572,038 | 3,178,416,152 |
| **Cộng** | **57,883,293,204** | **98,259,168,852** |

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

| 2. Giá vốn hàng bán | | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|---|
| Giá vốn sản xuất chính | | 37,111,685,713 | 66,228,369,698 |
| Giá vốn bán hàng hóa | | 0 | |
| Gía vốn cung cấp các dịch vụ | | 1,378,175,394 | 2,865,621,475 |
| | Cộng | **38,489,861,107** | **69,093,991,173** |

| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|---|
| -Lãi tiền gởi | | 347,697,513 | 242,162,219 |
| - Cổ tức từ cổ phiếu Cty M&C | | | |
| | Cộng | 347,697,513 | 242,162,219 |

| 4. Chi phí tài chính | | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|---|
| Chi phí tài chính khác | | | |
| | Cộng | 0 | 0 |

| 5. Chi phí bán hàng | | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | | 1,423,877,147 | 580,137,518 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 12,272,727 | 21,818,182 |
| Chi phí bằng tiền khác | | 45,405,000 | 16,640,000 |
| | Cộng | **1,481,554,874** | **618,595,700** |

| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | | 1,234,883,211 | 1,004,255,191 |
| Chi phí vật liệu quản lý | | | 82,764,967 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | | 15,805,080 | |
| Chi phí dự phòng | | 14,000,000 | 74,779,000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | 25,170,378 | 25,170,378 |
| Thuế, phí và lệ phí | | 5,000,000 | 12,000,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 59,295,209 | 70,098,088 |
| Chi phí tài trợ xã hội | | 0 | 0 |
| Chi phí bằng tiền khác | | 1,337,000,864 | 438,672,199 |
| | Cộng | 2,691,154,742 | 1,707,739,823 |

| 7. Thu nhập khác | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|
| Thanh lý TSCĐ | | |
| Thu nhập khác | | |
| Cộng | 0 | 0 |

| 8. Chi phí khác | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí tiền phạt | 1,500,000 | 414,985,990 |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | 1,500,000 | 414,985,990 |

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 1,898,232,908 | 3,859,907,368 |
| Chi phí nhân công | 3,703,495,455 | 3,118,096,040 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,148,133,451 | 1,061,611,184 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17,467,734,719 | 37,189,611,520 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20,810,121,940 | 21,722,153,592 |
| Cộng | 45,027,718,473 | 66,951,379,704 |

| 10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **15,566,919,994** | **26,666,018,385** |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (126,256,849) | 332,068,181 |
| **Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp** | **15,440,663,145** | **26,998,086,566** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 3,088,132,629 | 5,399,617,313 |
| **Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **3,088,132,629** | **5,399,617,313** |

| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 12,453,235,995 | 21,249,817,510 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân | 21,920,000 | 21,920,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 568.13 | 969.43 |

## VII. Công cụ tài chính

### 1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 114,826,685,068 | 50,805,367,536 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 129,989 | 129,989 |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 129,989 | 129,989 |
| Đầu tư dài hạn khác | 103,000,000,000 | 103,000,000,000 |
| Phải thu khách hàng | 6,660,983,986 | 80,744,173,708 |
| Trả trước cho người bán | 227,662,900 | 1,271,600,000 |
| Các khoản phải thu khác | 7,984,896,430 | 7,675,026,049 |
| **Cộng** | **232,700,488,362** | **243,496,427,271** |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả người bán | 8,148,340,879 | 7,663,919,131 |
| Người mua trả tiền trước | 3,313,918,784 | 4,646,005,629 |
| Phải trả người lao động | 2,145,957,800 | 11,401,757,800 |
| Chi phí phải trả | 7,945,796,228 | 4,804,709,776 |
| Các khoản phải trả khác | 6,031,781,794 | 6,979,549,296 |
| **Cộng** | **27,585,795,485** | **35,495,941,632** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

## 2. Tài sản đảm bảo

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác đến ngày 31/03/2021

***Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác***

Công ty đang giữ tiền đặc cọc, thuê mặt bằng Tân Ba và máy xay tại CNBP số tiền 170.000.000 đồng đến thời điểm 31/03/2021

## 3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

## 4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối quý** | | | | |
| Phải trả cho người bán | 8,148,340,879 | | 0 | 8,148,340,879 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 0 | | 0 | 0 |
| Phải trả cho người lao động | 2,145,957,800 | | 0 | 2,145,957,800 |
| Chi phí phải trả | 4,514,053,541 | 3,431,742,687 | 3,225,197,466 | 11,170,993,694 |
| Các khoản phải trả khác | 6,031,781,794 | | 0 | 6,031,781,794 |
| **Cộng** | **20,840,134,014** | **3,431,742,687** | **3,225,197,466** | **27,497,074,167** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Phải trả cho người bán | 7,663,919,131 | | | 7,663,919,131 |
| Vay và nợ | 0 | | | 0 |
| Phải trả cho người lao động | 11,401,757,800 | | | 11,401,757,800 |
| Chi phí phải trả | 7,156,286,487 | 3,431,742,687 | 2,748,067,887 | 13,336,097,061 |
| Các khoản phải trả khác | 6,739,549,296 | 240,000,000 | | 6,979,549,296 |
| **Cộng** | **32,961,512,714** | **3,671,742,687** | **2,748,067,887** | **39,381,323,288** |

## 5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

## VII. Những thông tin khác

### 1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương | Cổ đông lớn |

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Quý 1 năm 2021 | Quý 1 năm 2020 |
|---|---|---|---|
| **Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương** | | | |
| | Phải thu tiền bán sản phẩm | 8,822,192,737 | 20,713,979,034 |
| | Đã thu tiền bán sản phẩm | 85,641,768,457 | 3,476,520 |
| **Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp** | | | |
| | Phải thu lãi vay | 37,397,260 | 52,356,164 |
| | Đã thu lãi vay | | |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung công nợ | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương** | | | |
| | Phải thu tiền bán sản phẩm | 2,440,222,082 | 117,793,544,736 |
| **Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp** | Phải thu nợ gốc vay | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |

### 2.Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

**Lĩnh vực kinh doanh**

**Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:**

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ ( thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương )
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập ( huyện Phú giáo, tỉnh Bình Phước )

**Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:**

| Chỉ tiêu | Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty | Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước) | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu** | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | **41,389,941,499** | **16,493,351,705** | **57,883,293,204** |
| -Doanh thu thành phẩm | 40,339,349,095 | 15,910,372,071 | 56,249,721,166 |
| -Doanh thu bán sản phẩm khác | | | 0 |
| -Doanh thu bán hàng hóa | | | 0 |
| -Doanh thu cung cấp các dịch vụ | 1,050,592,404 | 582,979,634 | 1,633,572,038 |
| -Doanh thu nội bộ | | | 0 |
| Gía vốn hàng bán | **25,272,038,825** | **13,217,822,282** | **38,489,861,107** |
| -Gía vốn thành phẩm | 24,409,879,777 | 12,701,805,936 | 37,111,685,713 |
| -Gía vốn bán sản phẩm khác | | | 0 |
| -Gía vốn bán hàng hóa | | | 0 |
| -Gía vốn cung cấp các dịch vụ | 862,159,048 | 516,016,346 | 1,378,175,394 |
| -Gía vốn nội bộ | 0 | 0 | 0 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | **16,117,902,674** | **3,275,529,423** | **19,393,432,097** |
| Chi phí không phân loại | | | 4,172,709,616 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 347,697,513 | | 347,697,513 |
| Chi phí tài chính | 0 | | 0 |
| Thu nhập khác | 0 | | 0 |
| Chi phí khác | 1,500,000 | | 1,500,000 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 3,088,132,629 |
| Chi phí thuế TNDN hõan lại | | | 25,551,370 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | **12,453,235,995** |

| Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty | Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước) | Cộng |
|---|---|---|---|
| - Chi phí khấu hao trong kỳ | 44,506,809 | 1,084,851,174 | 1,129,357,983 |
| - Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ | | 696,403,260 | 696,403,260 |

**Tài sản bộ phận**

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ | | | |
| Nguyên giá | 10,482,934,119 | 51,366,542,385 | 61,849,476,504 |
| Hao mòn lũy kế | 9,908,026,677 | 27,506,790,507 | 37,414,817,184 |
| Gía trị còn lại cuối kỳ | 574,907,442 | 23,859,751,878 | 24,434,659,320 |
| - Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ | | | |
| Gía trị ban đầu | 0 | 44,449,703,858 | 44,449,703,858 |
| Phân bổ lũy kế | 0 | 16,480,309,095 | 16,480,309,095 |
| Gía trị còn lại cuối kỳ | | 27,969,394,763 | 27,969,394,763 |

Bình Dương ngày 19 tháng 4 năm 2021

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Kiều Dung | Trần Văn Hải | PHẠM TUẤN KIỆT |

M.S.D.N:3700762471 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ * TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG